ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 73 /BC-UBND	*Tây Ninh, ngày 01 tháng 3 năm 2019*

BÁO CÁO
Việc thực hiện Chính sách, pháp luật về Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2012 - 2018

Thực hiện Công văn số 3187/VPQH-GS ngày 03/12/2018 của Văn phòng Quốc hội về thực hiện chính sách, pháp luật về các Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) giảm nghèo bền vững trên địa bàn vùng DTTS, miền núi giai đoạn 2012 - 2018, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo sơ kết, đánh giá tình hình thực hiện trên địa bàn tỉnh Tây Ninh như sau:

Phần thứ nhất:
KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Điều kiện tự nhiên:

Tây Ninh là tỉnh biên giới thuộc khu vực Đông Nam bộ, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam,diện tích tự nhiên 404.125,3 ha, đường biên giới giáp Campuchia dài 240 km có hai cửa khẩu quốc tế Mộc Bài, Xa Mát và các cửa khẩu tiểu ngạch;

Địa hình toàn tỉnh có hướng nghiêng từ Đông Bắc xuống Tây Nam. Phía Bắc của tỉnh có địa hình đồi cao, độ cao trung bình từ 10-15m so với mực nước biển, trong đó có ngọn cao tới 95m (Đồi Tống Lê Chân). Cách trung tâm thành phố Tây Ninh khoảng 10km về phía Đông Bắc có núi Bà Đen cao 986m, đây là ngọn núi cao nhất của vùng Đông Nam bộ. Phía Nam là vùng đồng bằng, độ cao trung bình từ 3-5m. Nhìn chung địa hình của tỉnh tương đối bằng phẳng, bao gồm 4 dạng địa hình chính như sau:

- Địa hình núi: Chủ yếu thuộc về khối núi Bà Đen với diện tích khoảng 17 km^2, là kiểu địa hình sườn xâm thực bóc mòn, với độ dốc lớn từ 20^0-40^0. Rừng thưa, có đá lộ đầu. Quá trình xâm thực bóc mòn xảy ra mạnh mẽ. Tầng đất tại chỗ mỏng, thông thường chỉ từ 30-50cm đã tới đá nền.

- Địa hình đồi: Dạng địa hình này phân bố chủ yếu ở huyện Tân Châu, tập trung ở thượng nguồn sông Sài Gòn, dọc theo ranh giới của 2 tỉnh Tây Ninh-Bình Phước. Độ cao các đồi thay đổi trong phạm vi từ 50-80m, về nguồn gốc đây là kiểu bóc mòn tích tụ. ở nơi cao, quá trình bóc mòn xảy ra, đất bị xói lở và trôi đi, tầng

đất còn lại mỏng. ở chân đồi thấp, đất được tích tụ lại tạo thành các loại đất bở, rời rạc hoặc kết dính do ngập nước.

- Địa hình đồi dốc thoải: tập trung chủ yếu ở các huyện Dương Minh Châu, HòaThành, phía Nam Tân Biên, Trảng Bàng và một phần Bến Cầu. Các đồi ở đây có đỉnh bằng, tròn, dốc thoải (thường chỉ từ 2^0-3^0). Độ cao các đồi thay đổi trong phạm vi 15-25m.

- Địa hình đồng bằng: Là địa hình các thềm sông bậc 1, các bãi bồi hiện đại chỉ cao hơn mực nước biển từ 2-5m, phân bố dọc các sông thành từng dải rộng từ 20-150 m.

2. Dân số, dân tộc, phân bố dân cư

Dân số của tỉnh Tây Ninh là 1.118.817 người, trong đó có 22 thành phần dân tộc với 4.079 hộ, 17.661 nhân khẩu, chiếm 1,6% dân số toàn tỉnh. Trong đó chủ yếu là các dân tộc Khmer (1.844 hộ/7.650 nhân khẩu, chiếm 0,7% dân số toàn tỉnh), Chăm (850 hộ/3.814 nhân khẩu, chiếm 0,35% dân số toàn tỉnh), Hoa 767 hộ/3.512 nhân khẩu, chiếm 0,36% dân số toàn tỉnh), Tà Mun (369 hộ/1.612 nhân khẩu, chiếm 0,15% dân số toàn tỉnh).

3. Phân định vùng dân tộc thiểu số:

Căn cứ theo bộ tiêu chí quy định tại Quyết định số 30/2012/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012-2015; và bộ tiêu chí quy định tại Quyết định số 50/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2016-2021. So với chỉ tiêu quy định của 02 bộ tiêu chí trên tỉnh Tây Ninh địa hình tương đối bằng phẳng nên không thuộc dạng tiêu chí phân định xã, thôn, bản vùng miền núi và vùng dân tộc thiểu số theo trình độ phát triển.

4. Tình hình kinh tế - xã hội

- Các dân tộc sống gắn bó, đoàn kết không có sự phân biệt đối xử, đa số sống ở vùng sâu, vùng xa, điều kiện kinh tế, xã hội khó khăn. Mỗi dân tộc đều có truyền thống văn hoá riêng, tạo nên bản sắc đặc trưng của từng dân tộc.

- Đồng bào người Kinh sống tập trung ở các phường, xã, thị trấn của các huyện, thành phố trong tỉnh. Đồng bào Khmer và Tà mun sống xen kẽ với đồng bào người Kinh, người Khmer theo Phật giáo Nam tông, một số ít theo Đạo Cao Đài, người Tà Mun hầu hết theo đạo Cao Đài. Người Hoa cư trú rải rác ở khắp các địa phương trong tỉnh, nhưng tập trung đông nhất là ở thành phố Tây Ninh, Thị trấn Gò Dầu, Trảng Bàng và Hòa Thành. Hoạt động kinh tế của người Hoa chủ yếu là kinh doanh, sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ. Đồng bào người Chăm sinh sống chủ yếu ở Phường I thuộc thành phố Tây Ninh, xã Tân Hưng, Suối Dây thuộc huyện Tân Châu. Tôn giáo của người Chăm là Hồi giáo (Islam).

- Đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Ninh vốn có truyền thống gắn bó lâu đời, sống gần gũi, chan hòa và có quan hệ giao lưu văn hóa mật thiết với đồng bào

Kinh và giữa các cụm dân cư dân tộc thiểu số. Trong sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước và trong chiến tranh biên giới Tây Nam, đồng bào dân tộc thiểu số đã có nhiều đóng góp về sức người, sức của. Trong hòa bình, các dân tộc thiểu số tiếp tục hưởng ứng, thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, góp phần xây dựng và phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội, bằng phong trào thi đua, tích cực lao động, sản xuất, ổn định cuộc sống, góp phần đưa nền kinh tế tỉnh nhà phát triển lên một bước mới.

- Vào các dịp lễ, tết của đồng bào, lãnh đạo các cấp đều đến thăm hỏi, chúc mừng. Góp phần bảo tồn các giá trị văn hoá truyền thống. Thực hiện sự chỉ đạo của Chính phủ, tỉnh đã tạo điều kiện, hỗ trợ về kinh phí để đồng bào các dân tộc thiểu số tham gia các hoạt động văn hoá, nghệ thuật, thể thao ở cấp tỉnh và quốc gia.

- Thông qua thực hiện nhiều chính sách, chương trình, dự án đầu tư phát triển kinh tế cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số, nâng cao hiểu biết về khoa học kỹ thuật, tạo sự chuyển dịch về cơ cấu cây trồng như: mía, mì, cao su, mãng cầu... đạt năng suất cao, nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất, bên cạnh đó đồng bào dân tộc đã nhận thức sử dụng nguồn vốn đúng mục đích, làm ăn đạt hiệu quả kinh tế, đời sống từng bước được nâng lên, có tích lũy nên cuộc sống tạm ổn định mặc dù nguồn thu nhập chính chủ yếu vẫn dựa vào sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi trâu bò, buôn bán nhỏ và đi làm thuê.

Phần thứ hai
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIAI ĐOẠN 2012 - 2018

1. Công tác ban hành văn bản để tổ chức thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững

1.1. Thực hiện các văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình của các Bộ, ngành có liên quan, cụ thể:

- Quyết định số 164/2006/QĐ-TTg ngày 11/7/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006-2010 (Chương trình 135 giai đoạn II) và Quyết định số 231/QĐ-TTg ngày 23/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách xã hoàn thành mục tiêu chương trình 135 năm 2010;

- Quyết định số 551/QĐ-TTg ngày 04/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn bản đặc biệt khó khăn;

- Thông tư liên tịch số 68/2013/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 21/5/2013 của Bộ Tài chính và Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định quản lý và sử

dụng kinh phí thực hiện dự án 3 và dự án 4 của Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012-2015;

- Thông tư liên tịch số 05/2013/TTLT-UBDT-NNPTNT-KHĐT-TC-XD ngày 18/11/2013 cua Ủy ban Dân tộc, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn thực hiện Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn;

- Quyết định số 2405/QĐ-TTg ngày 10/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 năm 2014 và năm 2015;

- Thông tư số 46/2014/TT-BNNPTNT ngày 05/12/2014 của bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn thực hiện một số nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất quy định tại Quyết định số 551/QĐ-TTg ngày 04/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn bản đặc biệt khó khăn.

Căn cứ Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các chương trình MTQG

1.2 Qua đó, UBND tỉnh đã có văn bản giao nhiệm vụ cho các sở, ngành phụ trách các hợp phần dự án như sau: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm hướng dẫn thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cho các huyện; Sở Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm hướng dẫn các huyện xây dựng kế hoạch chi tiết các danh mục công trình, tổng hợp trình UBND tỉnh giao kế hoạch chi tiết. Các đơn vị được giao nhiệm vụ đã tham mưu các văn bản hướng dẫn cụ thể:

- Công văn số 968/SKHĐT-TH ngày 03/7/2014 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn tổ chức thực hiện Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững (Chương trình 135);

- Quyết định số 1934/QĐ-UBND ngày 29/8/2014 của UBND tỉnh ban hành Quy định hướng dẫn thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (Chương trình 135) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Trong giai đoạn 2011-2015, tỉnh Tây Ninh tiếp tục căn cứ Quyết định số 101/2009/QĐ-TTg ngày 05/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ ban hành định mức đầu tư đối với một số dự án thuộc Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006-2010 để thực hiện phân bổ vốn hỗ trợ từ Trung ương. Nguồn vốn sẽ được chia đều cho các xã (đối với cả 02 dự án). Trong quá trình thực hiện, Thường trực Ban chỉ đạo sẽ thường xuyên theo dõi tình hình thực hiện vốn của các đơn vị, kịp thời tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh vốn từ đơn vị không có khả năng thực hiện sang đơn vị còn nhu cầu.

Hàng năm căn cứ vào quyết định giao vốn của UBND tỉnh, UBND huyện đề xuất danh mục dự án có đủ điều kiện theo quy định trình Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu UBND phân khai chi tiết. Việc lựa chọn các công trình đầu tư đều được lấy ý kiến của dân và thông qua HĐND xã xem xét, quyết định. Trong quá trình thực hiện, các công trình chủ yếu do xã làm chủ đầu tư, mặc dù còn gặp nhiều khó khăn nhưng qua thực tế trình độ, năng lực và kinh nghiệm của cán bộ cấp xã đã được nâng lên. Hoạt động của Ban giám sát cộng đồng được đảm bảo đúng chức năng, nhiệm vụ và chất lượng giám sát.

Căn cứ Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các chương trình MTQG, Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016-2020 đã được thành lập và kiện toàn tại Quyết định số 1130/QĐ-UBND ngày 22/5/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh. Trên cơ sở kế hoạch thực hiện của các chương trình, từng thành viên Ban Chỉ đạo đã tích cực triển khai các nhiệm vụ được giao.

Các chủ trương, chính sách và các văn bản hướng dẫn của Trung ương được triển khai đồng bộ, UBND tỉnh đã ban hành một số cơ chế, chính sách và văn bản hướng dẫn thực hiện ở địa phương như sau:

- Kế hoạch thực hiện các chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020.

- Kế hoạch thực hiện chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

- Quy định về phân cấp đầu tư thực hiện các chương trình MTQG.

- Quy trình về lập kế hoạch đầu tư cấp xã thực hiện các chương trình MTQG trung hạn và hằng năm.

- Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện các dự án thành phần thuộc Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững tỉnh giai đoạn 2018 – 2020.

- Quy định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2018-2020.

Ngoài ra, tỉnh đã ban hành một số chính sách đặc thù hỗ trợ thực hiện các chương trình MTQG, cụ thể:

- Các đề án phát triển sản xuất gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập cho ngươi dân, như: Phát triển chăn nuôi bò thịt; Phát triển chăn nuôi heo; Sản xuất, sơ chế và tiêu thụ rau an toàn; Nâng cao hiệu quả sản xuất lúa và xây dựng vùng lúa chất lượng cao.

- Quy định mức hỗ trợ đầu tư công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh.

- Quy định chuẩn hộ nghèo của tỉnh và chính sách hỗ trợ hộ nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh giai đoạn 2017-2020.

2. Công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững trên địa bàn

Thông qua các hội nghị chuyên đề, các lớp tập huấn cán bộ làm công tác giảm nghèo hàng năm ở tỉnh, các huyện, thành phố và các Sở, ngành, đoàn thể tỉnh đã có hơn 20.000 lượt cán bộ làm công tác giảm nghèo, điều tra viên hộ nghèo được tập huấn, phổ biến về chủ trương, chính sách, chế độ giảm nghèo của Trung ương và các chính sách, chế độ giảm nghèo đặc thù của tỉnh.

3. Công tác tổ chức, chỉ đạo thực hiện

Căn cứ Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các chương trình MTQG, Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016-2020 đã được thành lập và kiện toàn tại Quyết định số 1130/QĐ-UBND ngày 22/5/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh. Trên cơ sở kế hoạch thực hiện của các chương trình, từng thành viên Ban Chỉ đạo đã tích cực triển khai các nhiệm vụ được giao.

Trưởng Ban chỉ đạo tỉnh đã ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016-2020 tại Quyết định số 1258/QĐ-BCĐ ngày 08/6/2017, nhiệm vụ điều hành và quản lý các chương trình được phân công cụ thể cho từng thành viên.

Cơ quan phụ trách các chương trình và cơ quan tổng hợp có nhiệm vụ tham mưu Ban chỉ đạo xây dựng kế hoạch thực hiện 5 năm và hằng năm; xây dựng phương án phân bổ kế hoạch được giao hằng năm; điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 – 2020; chủ trì kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện Chương trình theo định kỳ, báo cáo Ban chỉ đạo, UBND tỉnh.

Các sở, ngành, đoàn thể; UBND các huyện, thành phố được phân công chủ trì nội dung thành phần thuộc Chương trình có trách nhiệm hướng dẫn xây dựng kế hoạch; tổng hợp và đề xuất các chỉ tiêu, nhiệm vụ, nguồn vốn và phương án phân bổ kế hoạch vốn ngân sách đối với các nội dung thành phần thuộc lĩnh vực quản lý của ngành, đơn vị.

4. Về huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực:

a. Giai đoạn 2011-2015: 2.584.843,76 **triệu đồng, cụ thể:**

* Ngân sách Trung ương: 70.694 **triệu đồng**, bao gồm:

- Vốn đầu tư phát triển: **56.000 triệu đồng;**
- Vốn sự nghiệp: **14.694 triệu đồng.**

* Ngân sách địa phương: **95.500 triệu đồng,** bao gồm:

Ngân sách địa phương nêu trên là ngân sách thực hiện hỗ trợ chi 22 xã khó khăn giai đoạn 2012 - 2015, được triển khai thực hiện từ 2013, chi tiết như sau:

- Năm 2013: kinh phí hỗ trợ **37.000 triệu đồng;**
- Năm 2014: kinh phí hỗ trợ **30.000 triệu đồng;**
- Năm 2015: kinh phí hỗ trợ **28.500 triệu đồng.**

* Nguồn vốn huy động xã hội**: 292.855,76 triệu đồng.**

* Nguồn vốn vay tín dụng ưu đãi: **2.125.794 triệu đồng**

b. Giai đoạn 2016 – 2018: 1.550.100 triệu đồng. Trong đó:

- Vốn ngân sách trung ương: 77.113 triệu đồng.
- Vốn ngân sách địa phương: 385.589 triệu đồng.
- Vốn huy động: 191.152 triệu đồng.
- Vốn lồng ghép: 164.879 triệu đồng.
- Vốn vay: 731.367 triệu đồng.

5. Hợp tác quốc tế:

Do đặc thù của địa phương, nên đến thời điểm hiện nay chưa thu hút và triển khai các chương trình, dự án hợp tác quốc tế về giảm nghèo trên địa bàn tỉnh.

6. Chế độ thống kê, báo cáo và công tác kiểm tra, theo dõi, giám sát, đánh giá

Thực hiện các quy định tại Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý và điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, công tác kiểm tra, giám sát được triển khai thông qua việc thực hiện chế độ báo cáo, triển khai các văn bản hướng dẫn, đôn đốc tiến độ thực hiện, các hoạt động kiểm tra thực tế tại các địa phương.

Việc chấp hành chế độ báo cáo của các đơn vị và các địa phương theo đúng thời gian quy định, tuy nhiên về chất lượng báo cáo của một số đơn vị chưa đảm bảo đầy đủ các nội dung theo yêu cầu.

7. Công tác kiểm tra, thanh tra, kiểm toán

Công tác kiểm tra thực tế tại các địa phương được thực hiện lồng ghép với các chương trình, nội dung có chung mục tiêu, nhiệm vụ. Qua công tác kiểm tra, các đơn vị quản lý chương trình đã kịp thời hướng dẫn tổ chức thực hiện từng nội dung, ghi nhận những khó khăn vướng mắc báo cáo Ban Chỉ đạo kịp thời xử lý tháo gỡ khó khăn cho địa phương.

Phần thứ ba
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

I. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu

Theo kết quả Tổng điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015, tổng số hộ nghèo chung (hộ nghèo và hộ cận nghèo) của tỉnh là 12.584 hộ, chiếm tỷ lệ 4,32% so với tổng số hộ gia đình; trong đó:

- Số hộ nghèo: 6.117 hộ, chiếm tỷ lệ 2,10%;
- Số hộ cận nghèo: 6.467 hộ, chiếm tỷ lệ 2,22%.

Trong 6.117 hộ nghèo nêu trên, có 3.015 hộ không có khả năng thoát nghèo (bao gồm những hộ người cao tuổi cô đơn; hộ có người tâm thần, người ốm đau, bệnh tật đặc biệt nặng; hộ có đông người ăn theo), chiếm tỷ lệ 49,29% so với tổng số hộ nghèo và chiếm 1,03% so với tổng số hộ gia đình.

Qua 03 năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, kết quả giảm số hộ nghèo, cận nghèo như sau:

- 3.650 hộ thoát nghèo, 117 hộ tái nghèo, 1.743 hộ nghèo phát sinh;

- 4.396 hộ thoát cận nghèo, 254 hộ tái cận nghèo, 3.539 hộ cận nghèo phát sinh.

Toàn tỉnh còn 7.609 hộ nghèo chung, chiếm tỷ lệ 2,54% tổng số hộ gia đình. Tỷ lệ hộ nghèo chung (hộ nghèo và hộ cận nghèo chuẩn Trung ương) giảm 0,84% so với năm 2015 (năm 2016 giảm 0,14%; năm 2017 giảm 0,7%).

- Số hộ nghèo: 2.976 hộ/6.344 nhân khẩu, chiếm tỷ lệ 0,99%.

- Số hộ cận nghèo: 4.633 hộ cận nghèo/ 14.027 nhân khẩu, chiếm tỷ lệ 1,55%.

II. Tình hình thực hiện Chính sách giảm nghèo thuộc CT MTQG giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh

A. GIAI ĐOẠN 2012 - 2015

1. Chính sách hộ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng khu vực dân tộc thiểu số

1.1. Đối với huyện nghèo 30a: Tây Ninh không có

1.2. Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn

Tổng kế hoạch vốn của Chương trình cho giai đoạn 2011 – 2015 là **94.741 triệu đồng**, thực hiện đến tháng 9/2015 là 85.836 triệu đồng, bao gồm các hợp phần: dự án hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng; dự án hỗ trợ phát triển sản xuất; hoạt động duy tu bảo dưỡng công trình; dự án đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cán bộ xã, thôn và cộng đồng và kinh phí quản lý Chương trình, cụ thể là:

*** Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất**

- Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất: kế hoạch vốn giai đoạn 2011 - 2015 là **17.180 triệu đồng**, thực hiện đến tháng 9/2015: 14.481 triệu đồng, hỗ trợ giống, vật tư phục vụ công tác chuyển đổi cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cho các hộ nghèo và cận nghèo thuộc các xã đặc biệt khó khăn bao gồm: bò sinh sản, heo, gia cầm, máy phun thuốc trừ sâu, máy cày, máy bơm nước, rơ mooc, máy cày, máy cắt cỏ. Đến tháng 9/2015, đã hỗ trợ cho 2.830 hộ nghèo với tổng số 486 con bò, 2.123 con heo (dê), 34.224 con gia cầm, 219 máy phun thuốc trừ sâu, 365 máy bơm nước, 11 máy cắt cỏ.

- Trong 02 năm 2014 và 2015, thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135 đầu tư hỗ trợ cho các hộ nghèo thuộc 20 xã biên giới trên

địa bàn tỉnh với tổng kinh phí hỗ trợ từ Trung ương là 12.350 triệu đồng. Chi tiết thực hiện theo từng năm như sau:

+ Năm 2014: tổng kinh phí phân khai (vốn sự nghiệp từ Trung ương) là 6.530 triệu đồng (gồm: vốn Chương trình 135: 2.930 triệu đồng và vốn Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 3.600 triệu đồng), nguồn vốn này được giao cho UBND 20 xã biên giới thụ hưởng làm chủ đầu tư. Kết quả thực hiện giải ngân nguồn vốn năm 2014 là 5.986,5 triệu đồng. Các xã thụ hưởng đã thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất cho 1.193 hộ nghèo tham gia dự án, gồm: 1.060 con heo; 15.310 con gà; 2.800 con vịt; 01 con trâu; 110 con bò sinh sản; 18 máy phun thuốc và 03 máy bơm nước. Đến nay, 08 con bò đã sinh được 05 con bê đực và 03 con bê cái; 43 con bò đang mang thai, 03 con đang phối giống, đã bán 05 con bò (các hộ nghèo có hoàn cảnh khó khăn, bệnh tật) số con bò còn lại đang chăn nuôi phát triển bình thường; heo giống gây nái thành công được 15 con, 54 con đã chết do bệnh tật, rủi ro; số con heo, gà, vịt còn lại đã được các hộ nghèo xuất chuồng.

+ Năm 2015: Tổng kinh phí phân khai (vốn sự nghiệp từ Trung ương) là 6.000 triệu đồng (vốn Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững), nguồn vốn này được giao cho UBND 20 xã biên giới làm chủ đầu. Kết quả thực hiện giải ngân nguồn vốn đến tháng 12 năm 2015 là 4.272 triệu đồng (đạt 71,22% so với kế hoạch). Các xã thụ hưởng đã thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất cho 837 hộ nghèo tham gia dự án, với tổng số vốn 8.214 con gia súc, gia cầm, cụ thể là: 1.051 con heo; 7.100 con gà; 55 con bò sinh sản và 8 con dê.

- Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cũng đã góp một phần trong công tác giảm nghèo chung của tỉnh Tây Ninh. Kết quả, các hộ nghèo tham gia dự án chăn nuôi heo và bò năm 2014 đến nay có 124 hộ đã thoát nghèo.

*** Kết quả thực hiện chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng**

- Dự án hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng: Kế hoạch vốn giai đoạn 2011 - 2015: **76.000 triệu đồng**, thực hiện đến tháng 9/2015: 69.794 triệu đồng, đầu tư xây dựng 125 công trình khởi công mới và 09 công trình chuyển tiếp:

+ Số công trình đường giao thông nông thôn phục vụ sản xuất: 106 công trình xây mới và 06 công trình chuyển tiếp.

+ Số công trình đảm bảo cung cấp điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất: 05 công trình;

+ Số công trình văn phòng ấp, nhà văn hóa: 05 công trình;

+ Số công trình giáo dục: 02 công trình xây mới và 03 công trình chuyển tiếp;

+ Cải tạo, xây mới hệ thống thủy lợi trên địa bàn xã: 06 công trình.

*** Hoạt động duy tu bảo dưỡng công trình:** kế hoạch vốn giai đoạn 2011 – 2015 là 765 triệu đồng. Thực hiện đến tháng 9/2015 là 756 triệu đồng, duy tu sửa chữa 11 công trình giao thông, 01 công trình giáo dục, 01 công trình chợ.

*** Dự án đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cán bộ xã, thôn và cộng đồng:** kế hoạch vốn giai đoạn 2011 - 2015 là 720 triệu đồng. Thực hiện đến tháng 9/2015: 720 triệu đồng. Tổ chức 18 lớp tập huấn đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ cơ sở và cộng đồng với 1.720 học viên (Bao gồm 02 lớp cán bộ với 120 học viên, 16 lớp cộng đồng với 1.600 học viên).

*** Kinh phí quản lý Chương trình:** kế hoạch vốn giai đoạn 2011 - 2015 là **85 triệu đồng**, thực hiện đến tháng 9/2015: 85 triệu đồng.

2. Chính sách hỗ trợ sản xuất, giáo dục đào tạo và dạy nghề các huyện nghèo và chính sách nhân rộng mô hình giảm nghèo

2.1. Chính sách hỗ trợ sản xuất, giáo dục đào tạo và dạy nghề các huyện nghèo:

a) Đào tạo nghề, giải quyết việc làm

- Từ năm 2011, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo ngành Lao động – Thương binh và Xã hội trực tiếp tổ chức các lớp dạy nghề cho lao động nông thôn. Hội nông dân tỉnh chủ trì phối hợp với các ngành hữu quan thực hiện tuyên truyền về dạy nghề cho lao động nông thôn: năm 2011, thực hiện in 25.450 cuốn "cẩm nang nông dân học nghề" với kinh phí 70.000.000 đồng; từ năm 2012-2015 Ban Thường vụ Hội Nông dân tỉnh đã phối hợp với Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tổ chức 24 lớp tuyên truyền về dạy nghề ngắn hạn hơn 1.200 hội viên, nông dân với tổng kinh phí thực hiện là 98.000.000 đồng.

- Từ năm 2011 - 2015 đã tổ chức 725 lớp dạy nghề cho lao động nông thôn với 23.214 học viên tham dự học 21 nghề nông nghiệp, trong đó: số học viên là hộ nghèo 302 người, hộ cận nghèo 230 người.

- Kết quả thực hiện công tác lao động - việc làm trong giai đoạn 2011 - 2015:

+ Số lao động nông thôn được doanh nghiệp/đơn vị tuyển dụng: 1.859 người;

+ Số lao động nông thôn tự tạo việc làm: 18.008 người;

+ Số lao động nông thôn tham gia tổ hợp tác (nghề nuôi dế, nghề nuôi gia cầm, nghề trồng lúa): 79 người.

+ Số lao động thuộc hộ thoát nghèo: 552 người.

+ Số lao động thuộc hộ có thu nhập khá: 379 người.

Ngoài ra, các cấp bộ Đoàn phối hợp với Trung tâm khuyến nông tỉnh, Sở Khoa học Công nghệ tổ chức 24 lớp tập huấn, chuyển giao khoa học công nghệ trong trồng trọt, chăn nuôi cho hơn 2.795 ĐVTN.

b) Chính sách đào tạo học nghề, tạo việc làm cho phụ nữ.

Thực hiện Đề án 295 "*Hỗ trợ phụ nữ học nghề, tạo việc làm giai đoạn 2010 -2015*" gắn Đề án 1956 về "*Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020*". Qua thực hiện, các cấp Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh đã phối hợp các ngành liên quan tổ chức dạy nghề cho 6.473 lao động nữ, trong đó có 4.574 lao động sau học nghề có việc làm đạt 70,66%. Bên cạnh đó Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh còn phối hợp với

Trung tâm Khuyến nông, Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức tập huấn, chuyển giao khoa học kỹ thuật trong sản xuất, chăn nuôi cho 38.289 phụ nữ. Ngoài ra, giới thiệu việc làm cho 14.633 lao động nữ vào làm tại các công ty, xí nghiệp trong và ngoài tỉnh.

2.2. Chính sách nhân rộng mô hình giảm nghèo

Số lượng mô hình giảm nghèo đã triển khai trong giai đoạn 2011 - 2015: 06 mô hình (năm 2011: 03 mô hình, năm 2012: 01 mô hình, năm 2015: 02 mô hình) với tổng kinh phí thực hiện **922 triệu đồng**; tổng số hộ nghèo tham gia mô hình là 220 hộ.

Thông qua mô hình giảm nghèo được xây dựng và triển khai, nhiều hộ nghèo đã có điều kiện tiếp cận trực tiếp với nguồn lực hỗ trợ, tạo sự tham gia của người dân, huy động thêm được nguồn lực tại chỗ. Trong quá trình thực hiện mô hình đã bước đầu giúp cho các cán bộ địa phương, người dân nâng cao năng lực về nhận thức, kiến thức quản lý, các kỹ năng về tổ chức thực hiện dự án và tiếp cận khoa học kỹ thuật cho cán bộ cấp xã tại địa bàn triển khai, nâng cao dần sự chuyển biến nhận thức của người dân trong việc phát triển kinh tế theo hướng sản xuất hàng hoá, mạnh dạn tiếp cận khoa học kỹ thuật, mạnh dạn bỏ thêm vốn vào đầu tư sản xuất, lựa chọn loại hình sản xuất phù hợp với điều kiện của hộ và của địa phương, từ đó góp phần vào giảm nghèo bền vững. Nhìn chung các mô hình đã thực hiện đều có khả năng nhân rộng, tuy nhiên, mô hình giảm nghèo chỉ được triển khai thực hiện trong thời gian dự án còn thực hiện, hết thời gian thực hiện, nhiều mô hình có hiệu quả, có khả năng phát triển không được nhân rộng, nguyên nhân chủ yếu là thiếu sự quan tâm chỉ đạo và thiếu nguồn vốn cân đối cho công tác nhân rộng mô hình.

3. Chính sách hỗ trợ nâng cao năng lực giảm nghèo, truyền thông và giám sát đánh giá thực hiện Chương trình.

*** Nâng cao năng lực giảm nghèo**

- Từ năm 2011 đến 2014, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tổ chức tập huấn cho 8.827 lượt cán bộ làm công tác giảm nghèo ở huyện, xã, ấp và các điều tra viên rà soát hộ nghèo nhằm nâng cao năng lực cán bộ làm công tác giảm nghèo và bảo trợ xã hội hàng năm với kinh phí thực hiện 609 triệu đồng.

- Nội dung tập huấn chủ yếu về công tác lập kế hoạch chương trình giảm nghèo hàng năm, giai đoạn; công tác kiểm tra, giám sát đánh giá chương trình về chương trình giảm nghèo; việc thực hiện các chính sách về giảm nghèo…Thông qua các lớp tập huấn, đội ngũ cán bộ cơ sở đặc biệt là đội ngũ ở ấp, xã được trang bị hệ thống văn bản, chính sách từ Trung ương đến cơ sở và các kiến thức kỹ năng để triển khai thực hiện tốt các chính sách giảm nghèo tại địa phương. Tuy nhiên, do đội ngũ cán bộ cơ sở (đặc biệt là cấp xã, cấp ấp) còn phải kiêm nhiệm nhiều lĩnh vực, thường xuyên biến động, thuyên chuyển công tác khác nên đã ảnh hưởng đến việc tổ chức thực hiện Chương trình giảm nghèo ở cơ sở.

*** Truyền thông về giảm nghèo**

- Xây dựng các nội dung tuyên truyền phong phú như: các phóng sự, tài liệu, tờ rơi; với các hình thức tuyên tuyền như Hội nghị, cuộc họp, phương tiện thông tin đại chúng, nêu gương người tốt việc tốt mô hình, cách làm hay nhằm nâng cao nhận thức cho nhân dân và hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số hiểu rõ tầm quan trọng của công tác giảm nghèo.

- Thông qua công tác tuyên truyền giúp cho người nghèo, hộ nghèo có ý thức vươn lên thoát nghèo, khắc phục được tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự giúp đỡ của Nhà nước và xã hội; đồng thời đây cũng là trách nhiệm của toàn cộng đồng trong việc chung tay giúp đỡ người nghèo trong công tác giảm nghèo, coi đó là trách nhiệm chung của toàn xã hội để người nghèo vươn lên thoát nghèo và có cuộc sống ngày càng tốt hơn. Tuy nhiên, do điều kiện địa hình phức tạp, dân cư ở khu vực vùng sâu, vùng xa không sinh sống tập trung, sống rải rác, phân tán nên công tác tuyên truyền đến người dân còn gặp nhiều khó khăn; tài liệu tuyên truyền chưa thực sự sinh động chưa mang tính bản sắc dân tộc kinh phí hỗ trợ cho công tác tuyên truyền về đề án giảm nghèo còn hạn chế.

*** Hoạt động giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình**

- Hàng năm, công tác kiểm tra, đánh giá, giám sát chương trình giảm nghèo trên địa bàn các huyện, thành phố đã được triển khai thực hiện.

- Các hoạt động giám sát, đánh giá đã nắm bắt, đánh giá được tình hình triển khai thực hiện chương trình giảm nghèo ở địa phương; mức độ bao phủ của chính sách đến với người nghèo, những khó khăn, thắc mắc và những kiến nghị, đề xuất thông qua ý kiến đóng góp của người nghèo để giải quyết chính sách kịp thời. Đồng thời góp phần cho việc tuyên truyền phổ biến các chính sách, dự án đến với người dân, đặc biệt là người nghèo.

II. GIAI ĐOẠN 2016 – 2018

1. Chính sách hộ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng khu vực dân tộc thiểu số

1.1. Đối với huyện nghèo 30a: Tây Ninh không có

1.2. Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn

- Dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã đặt biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặt biệt khó khăn: địa phương đã thực hiện hỗ trợ đầu tư trên 80 công trình khởi công mới và trả nợ cho các công trình chuyển tiếp trên các xã thụ hưởng chương trình 135, trong đó ưu tiên thực hiện các công trình giao thông nông thôn, trường học, kênh mương nội đồng, ...

- Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hoá sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo: thực hiện 51 dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cho 2.018 hộ nghèo, hình thức chủ yếu là hỗ trợ giống vật nuôi (bò sinh sản, heo, gia cầm) và máy móc phục vụ sản xuất nông nghiệp (máy phun thuốc, máy bơm nước, máy rải giống).

- Dự án nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặt biệt khó khăn: đã tổ chức được 15 lớp tập huấn cho cán bộ cơ sở của 05 huyện biên giới với 900 lượt người tham dự.

2. Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo.

2.1. Đối với các huyện nghèo: Trên địa bàn tỉnh không có

2.2. Đối với các xã đặc biệt khó khăn và các thôn đặc biệt khó khăn: trên địa bàn tỉnh không có xã đặc biệt khó khăn, chỉ có 1 ấp đặc biệt khó khăn, nằm trên địa bàn xã Biên Giới, huyện Châu Thành (xã thụ hưởng Chương trình 135).

2.3. Đối với đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn xã ngoại Chương trình 30a và Chương trình 135: tỉnh đã triển khai thực hiện kịp thời, đầy đủ các chính sách, chế độ đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo như cấp thẻ bảo hiểm y tế, hỗ trợ về nhà ở, vay vốn tín dụng, miễn giảm học phí, … Chương trình giảm nghèo cũng đã thu hút được sự tham gia, hưởng ứng của toàn xã hội. Vận động đóng góp Quỹ "Vì người nghèo" của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các phong trào của Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Đoàn thanh niên… đã nhận được đông đảo sự quan tâm và giúp đỡ của các cá nhân, cộng đồng, doanh nghiệp và các tổ chức xã hội, đặc biệt là sự đóng góp của người dân ở cộng đồng dân cư đã đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện mục tiêu của chương trình, mang lại hiệu quả thiết thực.

3. Chính sách hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài: tỉnh không có.

4. Chính sách nâng cao năng lực cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã, thôn đặc biệt khó khăn: Tỉnh đã giao cho Văn phòng UBND tỉnh – Cơ quan làm công tác dân tộc cấp tỉnh chủ trì, tổ chức thực hiện trên địa bàn tỉnh. Qua đó, Văn phòng UBND tỉnh đã tổ chức được 15 lớp tập huấn cho cán bộ cơ sở của 05 huyện biên giới thụ hưởng Chương trình 135 với hơn **900** lượt người tham dự.

Thông qua Chương trình đã trang bị, bổ sung cho cán bộ cơ sở những kiến thức về chuyên môn nghiệp vụ, xóa đói giảm nghèo; nâng cao nhận thức pháp luật, nâng cao kỹ năng kiến thức đầu tư và kỹ năng quản lý, điều hành để hoàn thành nhiệm vụ cho cán bộ công chức cấp xã. Chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất cho cộng đồng (người dân) tại các xã, ấp đặc biệt khó khăn để vươn lên thoát nghèo ổn định cuộc sống, phát triển kinh tế.

5. Chính sách truyền thông nâng cao nhận thức, trách nhiệm về chíinh sách giảm nghèo và chính sách giảm nghèo về thông tin:

Tổ chức 02 lớp đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ thông tin và truyền thông cơ sở. Trong đó, số cán bộ cấp xã, phường, thị trấn được đào tạo, bồi dưỡng là: 95 cán bộ. Sản xuất và phát sóng tổng cộng 167 chương trình phát thanh phục vụ công tác giảm nghèo về thông tin. Trong đó, 100% hộ dân thuộc địa bàn xã nghèo, huyện nghèo được tiếp cận, cung cấp thông tin về chính

sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước, kinh nghiệm sản xuất, tình hình phát triển kinh tế- xã hội... Xuất bản và phát hành 4.000 tờ gấp tuyên truyền Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững đến người dân.

6. Chính sách nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện chương trình: Triển khai 02 kế hoạch tập huấn rà soát hộ nghèo và nâng cao kiến thức cho cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp với hơn 4.012 lượt người tham dự.

Phần thứ tư
ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Những kết quả đạt được:

Nhìn chung việc thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh đã mang lại hiệu quả thiết thực, đã phần nào tháo gỡ khó khăn cho các xã vùng sâu, vùng xa, xã biên giới, vùng đồng bào dân tộc. Các công trình hạ tầng thiết yếu như giao thông, thủy lợi, trường học, trạm y tế ... được tăng cường cải tạo, nâng cấp, phát huy được hiệu quả, làm thay đổi nhanh chóng bộ mặt biên giới. Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất được nhân dân địa phương hưởng lợi đồng tình ủng hộ, việc hỗ trợ phát triển chăn nuôi, thúc đẩy phát triển sản xuất, góp phần tăng thu nhập, cải thiện đời sống, từng bước giảm tỷ lệ hộ nghèo theo từng năm. Quá trình thực hiện chú trọng phát huy hiệu quả giám sát của Ban giám sát cộng đồng.

Thông qua việc tổ chức các lớp tập huấn đã trang bị, bổ sung những kiến thức về chuyên môn nghiệp vụ, xóa đói, giảm nghèo, nâng cao nhận thức pháp luật, nâng cao kiến thức quản lý đầu tư và kỹ năng quản lý điều hành để hoàn thành nhiệm vụ cho cán bộ, công chức cấp xã. Nâng cao năng lực của cộng đồng, tạo điều kiện cộng đồng tham gia có hiệu quả vào việc giám sát hoạt động về đầu tư và các hoạt động khác trên địa bàn.

2. Tồn tại, hạn chế trong thực hiện chương trình.

Công tác triển khai, thực thi chính sách giảm nghèo đến với các đối tượng thụ hưởng còn hạn chế, do cán bộ làm công tác thông tin, truyền thông tại các xã, phường, thị trấn là cán bộ không chuyên trách, chưa được đào tạo chuyên sâu về công tác thông tin, tuyên truyền. Các lớp đào tạo nghề lao động nông thôn chưa thu hút được nhiều hộ nghèo tham gia.

Các chương trình kinh tế - xã hội lồng ghép với chương trình xoá đói giảm nghèo chưa được thực hiện thường xuyên, vốn cho vay và kiến thức ứng dụng với đối tượng vay vốn chưa được tiến hành đồng bộ.

Nguồn vốn thực hiện các dự án phát triển sản xuất chủ yếu từ nguồn vốn Trung ương hỗ trợ, địa phương chưa huy động các nguồn vốn khác để bổ sung nên kết quả triển khai thực hiện chưa cao, đa số hộ nghèo, hộ cận nghèo ít tái đầu tư phát triển sản xuất để thoát nghèo.

3. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế

- Các chính sách, dự án giảm nghèo còn đầu tư dàn trải, có những bất cập nhất định, chưa có sự gắn kết, lồng ghép hiệu quả giữa một số chính sách, chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội với chương trình giảm nghèo bền vững.

- Trình độ nhận thức của một số người nghèo còn thấp và hạn chế dẫn đến khó khăn trong việc học nghề, vay vốn để phát triển sản xuất.

- Số hộ nghèo có người già, người ốm đau, tàn tật chiếm tỷ lệ cao nên việc vay vốn, tạo việc làm khó khăn, chủ yếu trông chờ vào các nguồn trợ cấp xã hội của nhà nước, gây nhiều khó khăn trong việc thực hiện công tác giảm nghèo.

- Công tác giám sát các hộ nghèo của các địa phương chưa sâu sắc toàn diện; công tác phối hợp, điều hành còn lúng túng, khi thực hiện dự án chưa có định hướng và giải pháp cụ thể.

Phần thứ năm
ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ

1. Giải pháp.

Tiếp tục triển khai Kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 và kế hoạch thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể của từng chương trình. Xây dựng kế hoạch thực hiện vốn ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện các chương trình MTQG giai đoạn 2019-2020.

Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền với nhiều hình thức góp phần tạo sự đồng thuận và phát huy sức mạnh của toàn xã hội trong triển khai thực hiện các Chương trình.

Rà soát, cập nhật các cơ chế, chính sách, văn bản hướng dẫn thực hiện các Chương trình. Đẩy mạnh phân cấp đầu tư, khuyến khích giao cộng đồng dân cư hưởng lợi tự thực hiện các công trình quy mô nhỏ, kỹ thuật đơn giản theo cơ chế đầu tư đặc thù.

Huy động vốn đầu tư của doanh nghiệp đối với các công trình có khả năng thu hồi vốn trực tiếp; doanh nghiệp được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước hoặc của tỉnh được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau đầu tư và được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật.

Triển khai các hình thức động viên, khen thưởng từ nguồn ngân sách tỉnh cho mỗi huyện, thành phố thực hiện tốt công tác giảm nghèo bền vững.

Tăng cường các hình thức hợp tác công tư; thúc đẩy xã hội hóa đầu tư vào nông thôn và trên các lĩnh vực: Giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp, y tế, …

Kiện toàn bộ máy chỉ đạo điều hành thực hiện các Chương trình MTQG từ tỉnh đến cơ sở đồng bộ, hiệu quả. Thực hiện tốt Quy chế quản lý, điều hành các Chương trình MTQG giai đoạn 2016 - 2020. Đảm bảo thực hiện tốt chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất để kịp thời giải quyết các khó khăn, vướng mắc. Định kỳ tổ chức

sơ tổng kết kết quả thực hiện từng Chương trình để có giải pháp hữu hiệu thực hiện trong thời gian tới.

2. Kiến nghị

- Kiến nghị Chính phủ sớm sửa đổi, bổ sung Nghị định số 161/2016/NĐ-CP về cơ chế đầu tư đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình MTQG.

Trên đây là báo cáo Chính sách, pháp luật về Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2012 - 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh./.

Nơi nhận:
- Hội đồng dân tộc – QH XIV;
- Ủy ban Dân tộc;
- VP Đại diện UBDT tại TP.HCM;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVP Nhung + PDT;
- Lưu: VT. VPĐoàn ĐBQH,HĐND,UBND tỉnh.

M.Nhật

57.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Dương Văn Thắng

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

Biểu số 01

KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ 3 NĂM (2016-2018) VÀ DỰ KIẾN ĐẾN NĂM 2020 CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

(Kèm theo Báo cáo số 73 /BC-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

STT	Nội dung mục tiêu, nhiệm vụ	Đơn vị tính	Mục tiêu nhiệm vụ Thủ tướng Chính phủ giao giai đoạn 2016-2020 (phấn đấu đến năm 2020)	Mục tiêu nhiệm vụ của địa phương giai đoạn 2016-2020 (phấn đấu đến năm 2020)	Kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ					Ghi chú
					Năm 2016	Năm 2017	Ước thực hiện năm 2018	Dự kiến năm 2019	Dự kiến năm 2020	
1	**Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hàng năm**									
	Năm 2016	%	0.02		0.14					
	Năm 2017	%	0.2			0.7				
	Năm 2018	%	0.2				0.5			
	Năm 2019	%	0.2					0.5		
	Năm 2020	%	0.2						0.5	
2	**Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hàng năm**	**%**	**0.16**	**1.3**						

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

Biểu số 02

KẾT QUẢ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2018

(Kèm theo Báo cáo số 73 /BC-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: Triệu đồng.

TT	Chương trình/Dự án	Kết quả huy động nguồn lực giai đoạn 2016-2018									Kết quả phân bổ và sử dụng nguồn vốn huy động giai đoạn 2016-2018 *(Tính đến ngày 30/6/2018)*								
		Tổng cộng	Trong đó:								Tổng cộng	Trong đó:							
			NSTW		NSĐP		TPCP	Vốn huy động	Vốn lồng ghép	Vốn vay		NSTW		NSĐP		TPCP	Vốn huy động	Vốn lồng ghép	Vốn vay
			ĐTPT	SN	ĐTPT	SN						ĐTPT	SN	ĐTPT	SN				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
	CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG	**1,550,100**	**52,998**	**24,115**	**308,039**	**77,550**	**-**	**191,152**	**164,879**	**731,367**	**1,524,995**	**38,424**	**13,584**	**308,039**	**77,550**	**-**	**191,152**	**164,879**	**731,367**
	Dự án Chương trình 135	71,831	52,998	18,833	-	-	-	-	-	-	51,343	38,424	12,919	-	-	-	-	-	-
.1	*Dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn*	*52,998*	*52,998*	-							*38,424*	*38,424*	-						
.2	*Dự án duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng sau đầu tư*	*3,060*	-	*3,060*							*2,215*	-	*2,215*						
.3	*Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn*	*14,222*	-	*14,222*							*10,134*	-	*10,134*						

ĐVT: Triệu đồng.

TT	Chương trình/Dự án	Kết quả huy động nguồn lực giai đoạn 2016-2018									Kết quả phân bổ và sử dụng nguồn vốn huy động giai đoạn 2016-2018 *(Tính đến ngày 30/6/2018)*								
		Tổng cộng	Trong đó:								Tổng cộng	Trong đó:							
			NSTW		NSĐP		TPCP	Vốn huy động	Vốn lồng ghép	Vốn vay		NSTW		NSĐP		TPCP	Vốn huy động	Vốn lồng ghép	Vốn vay
			ĐTPT	SN	ĐTPT	SN						ĐTPT	SN	ĐTPT	SN				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
1.4	*Dự án nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn*	*1,551*	-	*1,551*							*570*	-	*570*						
2	Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a, Chương trình 135	1,749	-	1,749							-	-	-						
3	Dự án truyền thông và giảm nghèo về thông tin	1,906	-	1,906							309	-	309						
4	Dự án nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	1,627	-	1,627							356	-	356						

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

Biểu số 03

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2018

(Kèm theo Báo cáo số 73 /BC-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh							Nguồn vốn đã phân bổ giai đoạn 2016-2018						Kết quả thực hiện giai đoạn 2016-2018 *(Tính đến ngày 30/6/2018)*					
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)		Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)		Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*25*	*26*	*27*	*28*	*29*	*30*
CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG						**130,928**	**65,258**	**74,229**	**-**	**-**	**-**	**54,090**	**52,998**	**1,092**	**-**	**-**	**-**	**39,008**	**38,424**	**584**	**-**	**-**	**-**
I	**HUYỆN TÂN CHÂU**					**14,895**	**12,939**	**1,956**	**-**	**-**	**-**	**12,492**	**12,492**	**-**	**-**	**-**	**-**	**7,078**	**7,078**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	BTXM đường KO 01 ấp Kà Ót, xã Tân Đông	Xã Tân Đông	75m	2016-2017	640a/QĐ-UBND 17/3/2016 1907/QĐ-UBND 29/7/2016 (đ/c)	138	114	24				114	114					114	114				
2	Đường ĐTH.07, Tân Đông	Xã Tân Đông	1.091m	2015-2016	2505/QĐ-UBND 29/10/2015 1908/QĐ-UBND 29/7/2016 (đ/c)	826	786	40				786	786					780	780				
3	Trải nhựa đường TĐ.03 Đông Hiệp - Đông Thành (giai đoạn 1), xã Tân Đông	Xã Tân Đông	482,3mN	2016-2017	5292a/QĐ-UBND 28/10/2016	969	900	69				900	900					880	880				
4	Trải nhựa đường TĐ.03 Đông Hiệp - Đông Thành (giai đoạn 2)	Xã Tân Đông	492,6mN	2017-2018	3934/QĐ-UBND 16/10/2017	1,001	899	102				899	899					-	-				
5	BTXM đường KO.08 ấp Kà Ót, xã Tân Đông	Xã Tân Đông	663,71mBTXN	2017-2018	4223a/QĐ-UBND 30/10/2017	986	919	67				919	919					-	-				
6	Sửa chữa đường Đông Thành - Cò Ke - Đông Hà	Xã Tân Đông	1.400mSĐ	2017-2018	4210a/QĐ-UBND 27/10/2017	200	180	20				180	180					-	-				
7	Nâng cấp, làm mới đường nội đồng ấp Tràng Trai, xã Tân Hòa	Xã Tân Hòa	275m	2015-2016	2481/QĐ-UBND 28/10/2015 1909/QĐ-UBND 29/7/2016 (đ/c)	253	224	29				224	224					210	210				

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh						Nguồn vốn đã phân bổ giai đoạn 2016-2018						Kết quả thực hiện giai đoạn 2016-2018 *(Tính đến ngày 30/6/2018)*					
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)		Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)		Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*25*	*26*	*27*	*28*	*29*	*30*
8	Đường nhựa ấp Cây Khế, xã Tân Hòa	Xã Tân Hòa	481m	2015-2016	2549/QĐ-UBND 30/10/2015 1910/QĐ-UBND 29/7/2016 (đ/c)	974	676	298				676	676					676	676				
9	Đường Tân Hòa 2 đoạn 4	Xã Tân Hòa	480mN	2016-2017	5203/QĐ-UBND 28/10/2016	975	900	75				900	900					875	875				
10	Sửa chữa, nâng cấp đường 244 - xã Tân Hòa	Xã Tân Hòa	12.350mSĐ	2016-2018	5237/QĐ-UBND 28/10/2016	2,142	1,697	445				1,697	1,697					-	-				
11	Đường nhựa TAH 03 (nối liền đường số 5 lên đường 792), xã Tân Hà	Xã Tân Hà	600m	2015-2016	2548/QĐ-UBND 30/10/2015 1911/QĐ-UBND 29/7/2016 (đ/c)	1,046	900	146				900	900					900	900				
12	Lắp đặt hệ thống thoát nước sau khu C chợ Tân Hà nối với cống qua đường 785 Tân Hà	Xã Tân Hà	125,56m mương BTCT	2016-2017	5163a/QĐ-UBND 27/10/2016	176	165	11				165	165					161	161				
13	Đường M6 (đường tổ 9 Tân Kiên nối đường 785) mở mới Tân Hà	Xã Tân Hà	629mSD	2016-2017	5212a/QĐ-UBND 28/10/2016	795	735	60				735	735					726	726				
14	Đường TAH.20 (đường xóm)	Xã Tân Hà	1.025,5mSĐ	2017-2018	3931/QĐ-UBND 16/10/2017	1,075	1,024	51				577	577					-	-				
15	Cải tạo nâng cấp sỏi đỏ đường lô 1 ấp 6, xã Suối Ngô	Xã Suối Ngô	2.873m	2015-2016	2540/QĐ-UBND 29/10/2015 1912/QĐ-UBND 29/7/2016 (đ/c)	396	377	19				377	377					375	375				
16	Đường KDC ấp 03 xã Suối Ngô SNO.17	Xã Suối Ngô	686m	2015-2016	2556/QĐ-UBND 30/10/2015 1913/QĐ-UBND 29/7/2016 (đ/c)	895	523	372				523	523					523	523				
17	Đường KDC tổ 1, ấp 2, xã Suối Ngô	Xã Suối Ngô	107,45m BTXM	2016-2017	5218a/QĐ-UBND 28/10/2016	209	205	4				205	205					196	196				

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh							Nguồn vốn đã phân bổ giai đoạn 2016-2018						Kết quả thực hiện giai đoạn 2016-2018 *(Tính đến ngày 30/6/2018)*					
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)		Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)		Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*25*	*26*	*27*	*28*	*29*	*30*
18	Đường KDC tổ 2, ấp 2, xã Suối Ngô	Xã Suối Ngô	250m BTXM	2016-2017	5215a/QĐ-UBND 28/10/2016	316	310	6				310	310					287	287				
19	Đường KDC tổ 8, ấp 4, xã Suối Ngô	Xã Suối Ngô	121,34m BTXM	2016-2017	5219a/QĐ-UBND 28/10/2016	265	260	5				260	260					252	252				
20	Trường THCS Suối Ngô, hạng mục: sân nền, bồn hoa	Xã Suối Ngô	474,58 m2	2016-2017	5207/QĐ-UBND 28/10/2016	128	125	3				125	125					122	122				
21	Đường BTXM (tổ 6,7), ấp 2	Xã Suối Ngô	159,14mBTXM	2017-2018	3932/QĐ-UBND 16/10/2017	234	215	19				215	215					-	-				
22	Đường sỏi đỏ (tổ 3), ấp 5	Xã Suối Ngô	700mBTXM	2017-2018	3966/QĐ-UBND 17/10/2017	751	675	76				675	675					-	-				
23	Đường sỏi đỏ SNO.37 nối dài	Xã Suối Ngô	112,8MSĐ	2017-2018	5211/QĐ-UBND 28/10/2016	145	130	15				130	130					-	-				
II	**HUYỆN BẾN CẦU**					**52,237**	**12,399**	**48,796**	**-**	**-**	**-**	**10,263**	**10,263**	**-**	**-**	**-**	**-**	**8,732**	**8,732**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Nâng cấp sỏi phún đường bảo vệ chống cháy rừng Nhum xã Long Phước huyện Bến Cầu	Xã Long Phước	3.864m	2014-2016	1717/QĐ-UBND 20/5/2016	1,979	365	1,614				365	365					365	365				
2	Đường từ Ninh Điền đi đồn biên phòng Long Phước	Xã Long Phước	4.735m	2013-2015	1998/QĐ-UBND 02/10/2013	14,626	1,005	13,621				535	535					535	535				
3	Nâng cấp đường từ tổ 8 vô căn cứ Huyện ủy, xã Long Phước	Xã Long Phước	1.800mSD	2016-2018	4220/QĐ-UBND 28/10/2016; 1384/QĐ-UBND 17/4/2017 (đ/c)	1,664	900	764				900	900					900	900				
4	Láng nhựa tuyến đường từ cổng văn hóa ấp Thuận Tâm đến nghĩa địa Xóm Dầu, xã Lợi Thuận	Xã Lợi Thuận	565m	2014-2016	2726/QĐ-UBND 15/10/2014	2,366	1,620	746				150	150					150	150				
5	Láng nhựa đường Thuận Tâm nối dài, xã Lợi Thuận, huyện Bến Cầu	Xã Lợi Thuận	516m	2016-2018	1256/QĐ-UBND 21/3/2016 2518/QĐ-UBND 28/7/2016 (đ/c)	891	750	141				750	750					750	750				

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh							Nguồn vốn đã phân bổ giai đoạn 2016-2018						Kết quả thực hiện giai đoạn 2016-2018 *(Tính đến ngày 30/6/2018)*					
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)		Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)		Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*25*	*26*	*27*	*28*	*29*	*30*
6	Nhựa hóa đường ấp Thuận Tâm (từ nhà ông Hiếu giáp đường ấp Thuận Tâm)	Xã Lợi Thuận	695mN	2016-2018	4236/QĐ-UBND 28/10/2016; 1390/QĐ-UBND 17/4/2017 (đ/c)	1,108	900	208				900	900					900	900				
7	Láng nhựa đường LT (nhà thầy Cảnh đến nhà ông 10 Sang)	Xã Lợi Thuận	538mN	2017-2019	2723/QĐ-UBND 29/8/2017 1509/QĐ-UBND 19/6/2018	959	519	440				519	519					-	-				
8	Sỏi phún tuyến đường ngã ba trường học (LK2) (đoạn từ trường THCS Long Khánh đến đường Long Chữ - Long Khánh)	Xã Long Khánh	615m	2013-2015	1971/QĐ-UBND 26/9/2013	683	200	483				200	200					198	198				
9	Đường từ nhà ông Lê Văn Ô đến ruộng ông Trần Văn Cận	Xã Long Khánh	2.173m	2013-2015	1970/QĐ-UBND 26/9/2013	3,196	427	2,769				427	427					427	427				
10	Bêtông hóa kênh cấp 3 xã Long Khánh, huyện Bến Cầu	Xã Long Khánh	4.039m	2013-2015	2051/QĐ-UBND 1/10/2013	5,549	743	4,806				273	273					273	273				
11	Sỏi phún tuyến đường từ lò sấy Trường Lợi đến nhà ông Mách - ấp Long Phú	Xã Long Khánh	925mSD	2016-2018	4217/QĐ-UBND 28/10/2016; 1385/QĐ-UBND 17/4/2017 (đ/c)	957	740	217				740	740					740	740				
12	Nhựa hóa tuyến đường Long Khánh - Bàu Nổ nhánh 3 (LK9) đoạn từ cầu Bàu Nổ đến chốt dân quân	Xã Long Khánh	4.027mN	2014-2016	4513/QĐ-UBND 01/12/2016	10,621	160	9,780				160	160					18	18				
13	Nhựa hóa tuyến đường Tiên Thuận 15 (từ đường Tiên Thuận 12 đến nhà ông Thuận), xã Lợi Thuận	Xã Tiên Thuận	875m	2015-2017	3181/QĐ-UBND 29/10/2015 2519/QĐ-UBND 28/7/2016 (đ/c)	1,511	1,370	9,780				900	900					900	900				
14	Sỏi phún đường Tiên Thuận 16	Xã Tiên Thuận	350mSD	2016-2018	4218/QĐ-UBND 28/10/2016; 1389/QĐ-UBND 17/4/2017 (đ/c)	309	270	39				270	270					148	148				

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh						Nguồn vốn đã phân bổ giai đoạn 2016-2018						Kết quả thực hiện giai đoạn 2016-2018 *(Tính đến ngày 30/6/2018)*					
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)		Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)		Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*25*	*26*	*27*	*28*	*29*	*30*
15	Sửa chữa và láng nhựa nối dài đường Tiên Thuận 26 (đường vào trường TH Tiên Thuận B)	Xã Tiên Thuận	1.151mN	2016-2018	4221/QĐ-UBND 28/10/2016; 1387/QĐ-UBND 17/4/2017 (đ/c)	2,032	630	1,402				1,374	1,374					630	630				
16	Láng nhựa tuyến đường ấp Long Phi (đoạn từ nhà ông Trần Văn Giới đến nhà ông Nguyễn Lý Xừ)	Xã Long Thuận	113m	2015-2017	3165/QĐ-UBND 27/10/2015 2515/QĐ-UBND 28/7/2016 (đ/c)	200	160	40				160	160					158	158				
17	Đường từ Lò sấy Hồng Thái đến đất ông Triển	Xã Long Thuận	466m	2016-2018	1307/QĐ-UBND 28/3/2016 2514/QĐ-UBND 28/7/2016 (đ/c)	357	280	77				280	280					280	280				
18	Sỏi phún tuyến đường LgThM4, ấp Long Hưng (đoạn từ nhà ông 4 Phược đến ranh Campuchia)	Xã Long Thuận	833m	2015-2017	3156/QĐ-UBND 26/10/2015 2516/QĐ-UBND 28/7/2016 (đ/c)	905	460	445				460	460					460	460				
19	Nhựa hóa đường từ nhà bà Tưới đến nghĩa địa Gò Chùa, xã Long Thuận, huyện Bến Cầu	Xã Long Thuận	1.349mN	2016-2018	1257/QĐ-UBND 21/3/2016; 1388/QĐ-UBND 17/4/2017 (đ/c)	2,324	900	1,424				900	900					900	900				
III	**HUYỆN TRẢNG BÀNG**					6,948	5,482	1,374	-	-	-	5,378	4,870	508	-	-	-	3,427	3,427	-	-	-	-
1	Láng nhựa đường Rạch Me	Xã Phước Chỉ	680m	2016	705/QĐ-UBND 31/03/2016	1,407	900	507				900	900					900	900				
2	Nâng cấp sỏi đỏ đường bờ kênh A82	Xã Phước Chỉ	1.067mSD	2016-2017	5636/QĐ-UBND 31/10/2016	1,015	900	115				1,015	900	115				767	767				
3	Nâng cấp sỏi đỏ đường nhánh Phước Hưng 4	Xã Phước Chỉ	494mSĐ	2017-2018	5211A/QĐ-UBND 31/10/2017 2398/QĐ-UBND 19/6/2018	532	509					435	435					-	-				

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh						Nguồn vốn đã phân bổ giai đoạn 2016-2018						Kết quả thực hiện giai đoạn 2016-2018 *(Tính đến ngày 30/6/2018)*					
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)		Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)		Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*25*	*26*	*27*	*28*	*29*	*30*
4	Nâng cấp sỏi đỏ đường nhánh Phước Đông 4	Xã Phước Chỉ	284mSĐ	2018-2019	5212A/QĐ-UBND 31/10/2017 2399/QĐ-UBND 19/6/2018	368	350					292	292					-	-				
5	Nâng cấp sỏi đỏ đường Cà Nhen	Xã Bình Thạnh	3.058m	2016	706/QĐ-UBND 31/3/2016	1,259	900	359				900	900					900	900				
6	Nâng cấp sỏi đỏ đường bờ kênh cánh Bắc ấp Bình Phú	Xã Bình Thạnh	2.442mSD	2016-2017	5638/QĐ-UBND 31/10/2016	1,293	900	393				1,293	900	393				859	859				
7	Láng nhựa đường Bình Phú	Xã Bình Thạnh	714,6mN	2018-2019	5213/QĐ-UBND 31/10/2017 2400/QĐ-UBND 19/6/2018	1,074	1,023					543	543					-	-				
IV	**HUYỆN TÂN BIÊN**					**26,962**	**12,037**	**14,511**	**-**	**-**	**-**	**8,974**	**8,390**	**584**	**-**	**-**	**-**	**7,049**	**6,465**	**584**	**-**	**-**	**-**
1	Láng nhựa đường DA 1 xã Tân Lập	Xã Tân Lập		2015-2016	831/QĐ-UBND 20/7/2016	1,519	366	1,153				389	366	23				389	366	23			
2	Đường số 1 xã Tân Lập (giai đoạn 2)	Xã Tân Lập		2015-2016	834/QĐ-UBND 20/7/2016	1,657	400	1,257				447	400	47				447	400	47			
3	Đường nội đồng 19 xã Tân Lập	Xã Tân Lập		2015-2016	833/QĐ-UBND 20/7/2016	1,732	134	1,598				187	134	53				187	134	53			
4	Đường trước cổng chợ + đường ngang từ lộ 4	Xã Tân Lập	373m BTXM	2017-2018	3223/QĐ-UBND 26/10/2016	668	450	218				450	450					415	415				
5	Đường Tân Lập 17 + Đường ngang từ lộ 2 cặp sân vận động	Xã Tân Lập	372m BTXM	2017-2018	3224/QĐ-UBND 27/10/2016	690	450	240				450	450					450	450				
6	Đường Vòng cung Sân Bay	Xã Tân Bình		2015-2016	850/QĐ-UBND 21/7/2016	3,154	135	3,019				154	135	19				154	135	19			
7	Đường Tân Minh từ cây xăng đến xã Tân Lập	Xã Tân Bình	1.767m	2016-2017	1074/QĐ-UBND 28/10/2015	3,495	670	2,825				200	200					200	200				
8	Đường ấp Tân Thanh xã Tân Bình	Xã Tân Bình	602m	2016-2017	1043/QĐ-UBND 28/10/2015	1,181	765	416				948	765	183				948	765	183			
9	Đường tổ 3, 4 ấp Tân Minh	Xã Tân Bình	1.167mSD	2017-2018	3209/QĐ-UBND 26/10/2016	1,420	900	520				1,200	1,200					900	900				
10	Đường số 24, 25, 26 xã Tân Bình	Xã Tân Bình	496mN	2018-2019	1657/QĐ-UBND 27/10/2017 905/QĐ-UBND 14/6/2018	1,067	945					478	478					-	-				

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh						Nguồn vốn đã phân bổ giai đoạn 2016-2018						Kết quả thực hiện giai đoạn 2016-2018 *(Tính đến ngày 30/6/2018)*					
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)		Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)		Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*25*	*26*	*27*	*28*	*29*	*30*
11	Đường Chàng Rục - Sóc Thiết xã Hòa Hiệp	Xã Hòa Hiệp	2.562 mN	2016-2017	1093/QĐ-UBND 29/10/2015	5,234	2,270	2,964				2,059	1,800	259				2,059	1,800	259			
12	Làm nhựa đường biên giới chốt cua số 5	Xã Hòa Hiệp	1.000mN	2017-2018	3214/QĐ-UBND 26/10/2016	1,701	1,400	301				1,400	1,400					900	900				
13	Làm nhựa đường cầu khỉ (ấp Hòa Đông B)	Xã Hòa Hiệp	1.714mN	2018-2019	3212/QĐ-UBND 26/10/2016 904/QĐ-UBND 14/6/2018	3,444	3,152					612	612					-	-				
V	**HUYỆN CHÂU THÀNH**					**29,886**	**22,401**	**7,592**	**-**	**-**	**-**	**16,983**	**16,983**	**-**	**-**	**-**	**-**	**12,722**	**12,722**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Đường chốt Bố lớn lên đê ấp Bố Lớn xã Hòa Hội	Xã Hòa Hội		2015	258/QĐ-UBND 03/8/2016	1,346	1,020	326				20	20					20	20				
2	Đường ra tập đoàn 1 ấp Hòa Bình xã Hòa Hội	Xã Hòa Hội	915m	2015	534/UBND-QĐ 18/12/2015	1,641	1,141	500				21	21					21	21				
3	Đường ND 10-13 ấp Lưu Văn Vắng xã Hòa Hội	Xã Hòa Hội	640m	2016	117/QĐ-UBND 31/3/2016	1,464	967	497				967	967					926	926				
4	Nâng cấp đường HL23 đến xóm Bến ấp Bưng Rò xã Hòa Hội	Xã Hòa Hội	1.449mN	2017-2019	467/QĐ-UBND 28/10/2016	2,720	1,539	1,181				1,539	1,539					1,103	1,103				
5	Đường Gò me đi văn phòng ấp Trà sim xã Ninh Điền	Xã Ninh Điền	1.344m	2015	518/QĐ-UBND 01/12/2015	1,060	558	502				58	58					58	58				
6	Đường lô 2 ấp Trà sim xã Ninh Điền	Xã Ninh Điền	1.572m	2015	498/QĐ-UBND 18/11/2015	1,118	528	590				28	28					28	28				
7	Đường Bến tàu ấp Gò Nổi xã Ninh Điền	Xã Ninh Điền	347m	2016	112/QĐ-UBND 31/3/2016	278	254	24				254	254					246	246				
8	Đường Nội đồng 07 (Đường đi nghĩa địa ấp Bến cừ)	Xã Ninh Điền	559m	2016	114/QĐ-UBND 31/3/2016	659	582	77				582	582					582	582				
9	Đường Nội đồng 01 ấp Bến Cừ xã Ninh Điền	Xã Ninh Điền	1.522mSD	017-201	480/QĐ-UBND 28/10/2016	1,898	1,700	198				1,700	1,700					1,148	1,148				
10	Đường số 76-78 ấp 3 xã Phước Vinh	Xã Phước Vinh	574m	2015	230/QĐ-UBND 29/6/2016	371	301	70				1	1					1	1				
11	Đường số 2 và đường số 3 ấp Phước Lợi xã Phước Vinh	Xã Phước Vinh	1.011m	2015	191/QĐ-UBND 02/6/2016	941	722	219				22	22					22	22				
12	Đường số 73 - Đường ND 71 ấp Phước Lộc xã Phước Vinh	Xã Phước Vinh	1.486m	2016	109/QĐ-UBND 31/3/2016	2,164	1,884	387				1,884	1,884					1,252	1,252				

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh						Nguồn vốn đã phân bổ giai đoạn 2016-2018						Kết quả thực hiện giai đoạn 2016-2018 *(Tính đến ngày 30/6/2018)*					
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)		Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)		Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*25*	*26*	*27*	*28*	*29*	*30*
13	Nâng cấp đường Xóm Vàm ấp Phước Thạnh xã Phước Vinh	Xã Phước Vinh	2.185mN	2017-201	476/QĐ-UBND 28/10/2016	3,566	1,924	1,642				1,924	1,924					1,170	1,170				
14	Đường tổ 6 ấp Hiệp Phước	Xã Hòa Thạnh	795m	2016	104/QĐ-UBND 31/3/2016	1,376	1,269	107				1,269	1,269					1,205	1,205				
15	Đường tổ 6 ấp Hiệp Phước (giai đoạn 2) xã Hòa Thạnh	Xã Hòa Thạnh	293mSĐ	2018-2020	401/QĐ-UBND 30/10/2017 169/QĐ-UBND 13/6/2018	781	714	67				519	519					-	-				
16	Kênh tiêu trạm bơm II ấp Hòa Hợp xã Hoà Thạnh	Xã Hòa Thạnh	Nạo vét từ K0 đến K3+185, làm mới 02 cống qua đường	2016-2018	458/QĐ-UBND 27/10/2016	868	801	67				801	801					801	801				
17	Đường nội đồng ngã 3 sọ mỹ - Rạch Trà Cú ấp Nam Bến Sỏi xã Thành Long	Xã Thành Long	1.071m	2016	108/QĐ-UBND 31/3/2016	1,360	1,206	154				1,206	1,206					1,206	1,206				
18	Đường đắp ông cha đi ngã ba Sọ Mỹ	Xã Thành Long	1.210,5mSD	2016-2018	298/QĐ-UBND 23/10/2015; 561/QĐ-UBND 30/12/2016 (đ/c); 66/QĐ-UBND 11/4/2017 (đ/c)	1,698	1,233	465				1,233	1,233					864	864				
19	Đường Cây Gõ bến phà cũ - ĐT796 ấp Nam Bến Sỏi xã Thành Long	Xã Thành Long	924,5mN	2017-2018	395/QĐ-UBND 30/10/2017 168/QĐ-UBND 13/6/2018	1,623	1,438	185				400	400					-	-				
20	Đường tiểu học dân tộc đi nghĩa địa ấp Bến Cầu xã Biên Giới	Xã Biên Giới	721m	2016	107/QĐ-UBND 31/3/2016	1,088	951	137				951	951					950	950				
21	Nâng cấp DA57 ấp Tân Định xã Biên Giới	Xã Biên Giới	371,8mSD	2017-201	473/QĐ-UBND 28/10/2016	514	447	67				447	447					427	427				
22	Nâng cấp ND50 ấp Bến Cầu xã Biên Giới	Xã Biên Giới	668,4mSD	2017-201	472/QĐ-UBND 28/10/2016	858	752	106				752	752					692	692				
23	Nạo vét kênh BG4 ấp Bến Cầu, xã Biên Giới	Xã Biên Giới	1.383m	2018-2020	457/QĐ-UBND 27/10/2016 170/QĐ-UBND 13/6/2018	494	470	24				405	405					-	-				

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT THUỘC CHƯƠNG TRÌNH 135 GIAI ĐOẠN 2011-2015

(Kèm theo Báo cáo số: 73 /BC-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2019 của UBND tỉnh Tây Ninh)

Năm	Tổng vốn	Trong đó			Số hộ hưởng lợi	Kết quả thực hiện													
		NSTW (CT 135)	NSĐP	Dân đóng góp (tr.đ)		Giống con (con)				Giống cây (kg)			Chuồng trại chăn nuôi (SL)	Thức ăn CN (tấn)	Máy móc thiết bị (cái)	Phân bón các loại (tấn)	Thuốc BVTV (liều)	Thuốc thú y (liều)	Mô hình PTSX (MH)
						Đại gia súc	Gia súc	Gia cầm	Thủy sản	Cây lương thực	Cây ăn quả	Cây công nghiệp							
Tổng	**17,180**	**17,180**	**0**	**0**	**3,127**	**0**	**2,827**	**49,334**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**265**	**0**	**0**	**0**	**0**
2011	3,600	3,600			74		11								63				
2012					860		496	24,235							142				
2013	1,050	1,050			218		44								39				
2014	6,530	6,530			1,193		1,171	18,110							21				
2015	6,000	6,000			782		1,105	6,989											

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG CHƯƠNG TRÌNH 135 GIAI ĐOẠN 2011-2015

(Kèm theo Báo cáo số: 73 /BC-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2019 của UBND tỉnh Tây Ninh)

Số TT	Tên loại công trình	Số công trình							Tổng nguồn lực (triệu đồng)				Năng lực tăng thêm		Ghi chú
		Đơn vị tính	Tổng cộng	2011	2012	2013	2014	2015	Tổng cộng	NSTW	NSĐP	Huy động	Đơn vị tính	Khối lượng	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG		**132**	**27**	**25**	**24**	**28**	**28**	**76,000**	**76,000**	-	-			
I	***Công trình CSHT***		***123***	***26***	***22***	***24***	***26***	***25***	***72,287***	***72,287***	-	-			
	Công trình giao thông	CT	106	21	18	19	24	24	65,369	65,369			km		
	Công trình thủy lợi	CT	6	1	1	4			959	959			ha		
	Công trình điện	CT	5	1	3			1	1,391	1,391			hộ		
	Nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng, trạm phát thanh …	CT	3	1		1	1		2,749	2,749			m2		
	Công trình y tế	CT											m2		
	Công trình giáo dục	CT	2	1			1		1,250	1,250			lớp		
	Công trình chợ	CT	1	1					569	569			m2		
	Khác	CT													
II	***Duy tu bảo dưỡng công trình***		***9***	***1***	***3***		***2***	***3***	***3,713***	***3,713***	-	-			
	Công trình giao thông	CT	6	*1*	*2*			3	2,653	2,653			km		
	Công trình thủy lợi	CT											ha		
	Công trình điện	CT											hộ		
	Nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng, trạm phát thanh …	CT											m2		
	Công trình y tế	CT											m2		
	Công trình giáo dục	CT	3		1		2		1,060	1,060			lớp		
	Công trình chợ	CT											m2		
	Khác														

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

TỔNG HỢP THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHƯƠNG TRÌNH 135

(Kèm theo Báo cáo số: 73 /BC-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2019 của UBND tỉnh Tây Ninh)

TT	Các chỉ số	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
I	**Chỉ tiêu chung**					
1	Tổng số hộ (hộ), trong đó	276,212	280,049	284,567	287,661	288,000
	Số hộ là người dân tộc thiểu số (hộ)					
2	Tỷ lệ hộ nghèo (%); trong đó	7.47	4.89	3.18	2.38	1.59
	Tỷ lệ hộ nghèo người dân tộc thiểu số (%)					
3	Thu nhập bình quân đầu người (triệu	39.1	42.1	45.1	50.0	55.4
4	Tỷ lệ lao động được đào tạo (%)	48	51	54	57.6	60
5	Tỷ lệ hộ sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	87	89	94.64	97.02	97.5
6	Tỷ lệ hộ có sử dụng điện(%)	99.32	99.34	99.37	99.48	99.52
II	**Chỉ tiêu cấp thôn**					
1	Tổng số thôn thực hiện CT135 (thôn)					
2	Tỷ lệ thôn có đường cho xe cơ giới (%)					
3	Tỷ lệ thôn có đường giao thông đạt chuẩn (%)					
4	Tỷ lệ thôn, bản có điện lưới quốc gia (%)					
III	**Chỉ tiêu cấp xã**					
1	Tổng số xã thực hiện CT135 (xã)	12	12	12	20	20
2	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã (%)	100	100	100	100	100
3	Tỷ lệ xã có đường trục xã, liên xã được nhựa hoá hoặc bê tông hoá đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT (%)					
4	Xã có trạm y tế(xã)	12	12	12	20	20
5	Tỷ lệ xã có trạm y tế đạt chuẩn(%)				9.47	15.79
7	Tỷ lệ xã có hệ thống thủy lợi cơ bản đáp ứng yêu cầu sản xuất và dân sinh (%)					
8	Tỷ lệ xã có trường học các cấp: mầm non, mẫu giáo, tiểu học, THCS có cơ sở vật chất đạt chuẩn quốc gia (%)					
9	Số xã làm chủ đầu tư các công trình hạ tầng	12	12	12	20	20
10	Số xã làm chủ đầu tư dự án phát triển sản xuất	12	12	12	20	20
11	Số xã thành lập ban giám sát cộng đồng	12	12	12	20	20
12	Số xã thành lập tổ tự quản các công trình hạ	12	12	12	20	20
13	Số xã có nhóm thợ cộng đồng triển khai nội dung xây dựng, duy tu bảo dưỡng công trình					